

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

| | Trang |
|--|--------------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 02-03 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 04 |
| Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán | 05-39 |
| Bảng cân đối kế toán | 05-06 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 07 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 08-09 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính | 10-39 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam được thành lập trên cơ sở chuyển đổi Công ty Phân bón Miền Nam thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300430500 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 09 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 08 ngày 29 tháng 01 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 125B Cách mạng Tháng Tám, Phường 5, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|--------------------|----------|------------------------------|
| Ông Nguyễn Văn Quý | Chủ tịch | Tái bổ nhiệm ngày 26/06/2020 |
| Ông Đặng Tấn Thành | Ủy viên | Tái bổ nhiệm ngày 26/06/2020 |
| Ông Trần Phi Hùng | Ủy viên | Tái bổ nhiệm ngày 26/06/2020 |
| Ông Trần Hữu Cuông | Ủy viên | Tái bổ nhiệm ngày 26/06/2020 |
| Ông Lê Việt Hưng | Ủy viên | Tái bổ nhiệm ngày 26/06/2020 |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|--------------------|-------------------|----------------------------|
| Ông Đặng Tấn Thành | Tổng Giám đốc | |
| Ông Trần Hữu Cuông | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Nguyễn Khả Yêm | Phó Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 01/01/2020 |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

| | | |
|--------------------------|------------|------------------------------|
| Ông Phạm Đức Hoài | Trưởng ban | Tái bổ nhiệm ngày 26/06/2020 |
| Bà Nguyễn Thị Thùy Dương | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 26/06/2020 |
| Bà Vũ Trịnh Diễm Hồng | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 26/06/2020 |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam

Số 125B Cách mạng Tháng Tám, Phường 5, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số TT 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Đặng Tấn Thành

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam được lập ngày 04 tháng 03 năm 2021, từ trang 05 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Bùi Văn Thảo
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0522-2018-002-1
TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 03 năm 2021

Lê Kim Yến
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0550-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|-------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 811.553.450.785 | 831.057.633.346 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 03 | 56.262.877.163 | 73.875.146.647 |
| 111 | 1. Tiền | | 18.262.877.163 | 33.875.146.647 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 38.000.000.000 | 40.000.000.000 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 04 | 30.000.000.000 | - |
| 123 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 30.000.000.000 | - |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 294.612.710.121 | 295.375.965.637 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 05 | 279.208.065.841 | 303.562.599.224 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 06 | 38.024.481.011 | 17.497.959.315 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 07 | 17.815.779.232 | 2.927.842.126 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (40.435.615.963) | (28.612.435.028) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 09 | 418.297.118.838 | 452.305.674.073 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 418.297.118.838 | 452.305.674.073 |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 12.380.744.664 | 9.500.846.989 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 13 | 4.657.564.230 | 4.470.237.512 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 6.094.063.356 | 4.192.304.860 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 16 | 1.629.117.078 | 838.304.617 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 243.731.753.481 | 255.768.480.051 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 16.000.000 | 16.000.000 |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | 07 | 26.000.000 | 26.000.000 |
| 219 | 2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | | (10.000.000) | (10.000.000) |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 168.827.414.407 | 173.127.468.481 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 11 | 78.562.758.647 | 80.235.728.585 |
| 222 | - Nguyên giá | | 498.269.827.089 | 489.572.244.821 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (419.707.068.442) | (409.336.516.236) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 12 | 90.264.655.760 | 92.891.739.896 |
| 228 | - Nguyên giá | | 114.702.444.707 | 114.702.444.707 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (24.437.788.947) | (21.810.704.811) |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | | 12.480.730.121 | 19.389.523.425 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 10 | 12.480.730.121 | 19.389.523.425 |
| 250 | V. Đầu tư tài chính dài hạn | 04 | 28.582.556.709 | 28.582.556.709 |
| 252 | 1. Đầu tư vào công ty liên kết | | 28.582.556.709 | 28.582.556.709 |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 33.825.052.244 | 34.652.931.436 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 13 | 33.825.052.244 | 34.652.931.436 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 1.055.285.204.266 | 1.086.826.113.397 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|-------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 495.868.249.144 | 530.095.738.695 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 495.536.398.369 | 529.757.056.807 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 14 | 96.000.715.733 | 106.744.502.827 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 15 | 1.514.922.143 | 744.587.535 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 16 | 13.207.394 | 3.758.675.437 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 5.863.190.442 | 6.029.337.247 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 17 | 2.275.078.917 | 3.674.707.559 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 19 | 9.763.631.997 | 9.096.314.668 |
| 320 | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 20 | 380.105.651.743 | 397.406.058.012 |
| 322 | 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi | | - | 2.302.873.522 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 331.850.775 | 338.681.888 |
| 336 | 1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 18 | 162.731.265 | 169.562.378 |
| 337 | 2. Phải trả dài hạn khác | 19 | 169.119.510 | 169.119.510 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 559.416.955.122 | 556.730.374.702 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 21 | 559.416.955.122 | 556.730.374.702 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 478.973.330.000 | 478.973.330.000 |
| 411a | <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i> | | 478.973.330.000 | 478.973.330.000 |
| 418 | 2. Quỹ đầu tư phát triển | | 59.915.529.529 | 59.915.529.529 |
| 420 | 3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | 7.390.923.137 | 7.390.923.137 |
| 421 | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 13.137.172.456 | 10.450.592.036 |
| 421a | <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i> | | 10.111.425.761 | 8.911.013.593 |
| 421b | <i>LNST chưa phân phối năm nay</i> | | 3.025.746.695 | 1.539.578.443 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 1.055.285.204.266 | 1.086.826.113.397 |

Nguyễn Thị Hương
Người lập

Đỗ Văn Tuấn
Kế toán trưởng




Đặng Tấn Thành
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 03 năm 2021

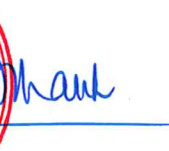
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2020

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2020 | Năm 2019 |
|-------|--|-------------|----------------------|----------------------|
| | | | VND | VND |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 23 | 1.432.243.941.364 | 1.639.403.695.027 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 24 | 43.779.526.819 | 12.331.968.222 |
| 10 | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 1.388.464.414.545 | 1.627.071.726.805 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 25 | 1.288.924.083.341 | 1.524.341.384.426 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 99.540.331.204 | 102.730.342.379 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 26 | 17.867.035.009 | 6.330.818.350 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 27 | 27.675.079.697 | 36.012.162.151 |
| 23 | <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | | 23.684.233.255 | 35.016.371.652 |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | 28 | 54.543.394.830 | 54.934.226.743 |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 29 | 38.252.059.699 | 25.073.009.593 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | (3.063.168.014) | (6.958.237.758) |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 30 | 6.456.112.424 | 9.181.568.374 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 31 | 367.197.715 | 170.112.275 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | 6.088.914.709 | 9.011.456.099 |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 3.025.746.695 | 2.053.218.341 |
| 51 | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 32 | - | - |
| 52 | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | - | 513.639.898 |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | <u>3.025.746.695</u> | <u>1.539.578.443</u> |
| 70 | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 33 | 63 | 32 |









Nguyễn Thị Hương
Người lập

Đỗ Văn Tuấn
Kế toán trưởng

Đặng Tấn Thành
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2020 | Năm 2019 |
|--|--|-------------|---------------------|---------------------|
| | | | VND | VND |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 3.025.746.695 | 2.053.218.341 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | 23.548.514.074 | 24.951.716.142 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | 11.823.180.935 | (2.454.011.390) |
| 04 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | 894.586.186 | (59.238.581) |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (15.845.504.220) | (289.848.692) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | 23.684.233.255 | 35.016.371.652 |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 47.130.756.926 | 59.218.207.472 |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | 1.433.539.503 | 195.042.562.017 |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | 34.008.555.235 | (18.410.407.426) |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | (12.212.360.523) | 51.765.167.567 |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | 7.411.638.597 | (4.495.498.867) |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | (25.739.451.292) | (33.587.115.724) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (780.805.858) | (1.429.299.734) |
| 17 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (2.642.039.797) | (9.893.202.526) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 48.609.832.791 | 238.210.412.779 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (19.110.752.819) | (32.914.987.285) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | 272.345.455 | 94.545.455 |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (30.000.000.000) | - |
| 27 | 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 268.911.916 | 195.303.237 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (48.569.495.448) | (32.625.138.593) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 33 | 1. Tiền thu từ đi vay | | 1.117.020.403.879 | 1.251.238.269.118 |
| 34 | 2. Tiền trả nợ gốc vay | | (1.134.320.810.148) | (1.419.402.997.325) |
| 36 | 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (356.631.200) | (34.178.024.600) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | (17.657.037.469) | (202.342.752.807) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | (17.616.700.126) | 3.242.521.379 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2020 | Năm 2019 |
|-------|---|-------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | VND | VND |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 73.875.146.647 | 70.632.564.357 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 4.430.642 | 60.911 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 03 | <u>56.262.877.163</u> | <u>73.875.146.647</u> |



Nguyễn Thị Hương
Người lập

Đỗ Văn Tuấn
Kế toán trưởng

Đặng Tân Thành
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 03 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam được thành lập trên cơ sở chuyển đổi Công ty Phân bón Miền Nam thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300430500 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 09 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 08 ngày 29 tháng 01 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 125B Cách mạng Tháng Tám, Phường 5, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 478.973.330.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 478.973.330.000 đồng; tương đương 47.897.333 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 670 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 654 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất phân bón, kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất phân bón các loại: Supe lân, NPK, phân bón lá Yogen... (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất axit Sunfuric và các sản phẩm hóa chất khác (không sản xuất tại trụ sở);
- Mua bán thiết bị, máy móc, phụ tùng thay thế và nguyên liệu phục vụ sản xuất phân bón và hóa chất;
- Chế tạo, lắp đặt các thiết bị, dây chuyền sản xuất hóa chất;
- Sản xuất bao bì PP và PE (không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh phân bón các loại (Supe lân, NPK, phân bón lá Yogen...);
- Kinh doanh axit Sunfuric và các sản phẩm hóa chất khác;
- Kinh doanh bao bì PP và PE.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2020, do tình hình thời tiết không thuận lợi cùng ảnh hưởng của dịch Covid-19, nhu cầu về phân bón của thị trường rất thấp, đồng thời giá bán nông sản chưa được cải thiện nhiều, điều này ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh mặt hàng phân bón của Công ty làm cho doanh thu thuần giảm 14,66%. Cũng trong năm nay, Công ty ghi nhận khoản cổ tức được chia từ Công ty TNHH Hóa chất LG Vina với số tiền 15.292.340.000 VND dẫn đến lợi nhuận trước thuế TNDN của Công ty tăng 47,37% so với năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

| Công ty có các đơn vị trực thuộc sau: | Địa chỉ | Hoạt động kinh doanh chính |
|---------------------------------------|---|------------------------------|
| Nhà máy phân bón Hiệp Phước | Lô B2, Khu B, KCN Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh | Sản xuất kinh doanh phân bón |
| Nhà máy phân bón Cửu Long | Số 405, Quốc lộ 1A, xã Tân Hòa, TP. Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long | Sản xuất kinh doanh phân bón |
| Nhà máy Super Phốt phát Long Thành | KCN Gò Dầu, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai | Sản xuất kinh doanh phân bón |
| Nhà máy sản xuất Bao bì | C1/3 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh | Sản xuất kinh doanh bao bì |

Thông tin về công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

| | |
|---------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 20 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 04 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 06 năm |
| - Quyền sử dụng đất có thời hạn | 39 - 50 năm |
| - Phần mềm quản lý | 03 - 05 năm |

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí vận chuyển... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, thuê mặt bằng.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Báo cáo tài chính.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

- a) Chi phí thuế TNDN hiện hành
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.
- b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành
Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2.25 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 . Thông tin bộ phận

Lĩnh vực chính của Công ty là kinh doanh phân bón và hoạt động kinh doanh chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 4.501.644.678 | 15.086.957.566 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 13.761.232.485 | 18.788.189.081 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 38.000.000.000 | 40.000.000.000 |
| | <u>56.262.877.163</u> | <u>73.875.146.647</u> |

(*) Tại ngày 31/12/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 38.000.000.000 VND gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 3,7%/năm.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|--------------------------|-----------------------|----------|------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Đầu tư ngắn hạn | 30.000.000.000 | - | - | - |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (*) | 30.000.000.000 | - | - | - |
| | <u>30.000.000.000</u> | <u>-</u> | <u>-</u> | <u>-</u> |

(*) Tại ngày 31/12/2020, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng có giá trị 30.000.000.000 VND gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 6% - 6,3%/năm.

b) Đầu tư vào công ty liên kết

| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
|-------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Công ty TNHH Hóa chất LG Vina | 28.582.556.709 | - | 28.582.556.709 | - |
| | <u>28.582.556.709</u> | <u>-</u> | <u>28.582.556.709</u> | <u>-</u> |

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2020 như sau:

| Tên Công ty liên doanh, liên kết | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|----------------------------------|----------------------------|---------------|------------------|-------------------------------|
| - Công ty TNHH Hóa chất LG Vina | Tỉnh Đồng Nai | 35,00% | 35,00% | Sản xuất, kinh doanh hóa chất |

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong năm: Xem Thuyết minh 38.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|--|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn | | | | |
| - Hộ Kinh Doanh Phan Đăng Huy | 21.047.588.542 | - | 16.920.954.610 | (5.184.000) |
| - Công ty TNHH Thương mại Trung Hiếu | 18.204.992.731 | - | 26.814.591.731 | - |
| - Công ty TNHH MTV Minh Bình Gia Lai | 7.283.728.375 | (1.223.552.188) | 16.765.278.375 | - |
| - Công ty TNHH Thủy Minh Khoa | 344.849.543 | - | 9.974.272.692 | - |
| - Đại lý Huy Chính | 17.364.223.855 | (313.109) | 13.975.473.695 | - |
| - Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ Tấn Tài | 23.473.154.345 | - | 11.568.130.345 | - |
| - Công ty TNHH MTV Nông sản Thành Mai | 18.152.668.646 | (4.084.836.948) | 14.219.868.896 | - |
| - Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ - Xuất nhập khẩu Tường Nguyên | 24.420.000 | - | 9.194.341.067 | - |
| - Công ty TNHH Phu Đoàn | 890.959.274 | - | 10.663.992.583 | - |
| - Xí nghiệp Kinh doanh Lương thực Tổng hợp Đường 8 - Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực Hà Tĩnh | 7.334.325.000 | - | 9.577.463.980 | - |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 165.087.155.530 | (35.056.913.719) | 163.888.231.250 | (28.537.251.028) |
| | 279.208.065.841 | (40.365.615.963) | 303.562.599.224 | (28.542.435.028) |
| b) Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 38)</i> | 7.346.564.189 | - | 1.332.988.060 | - |

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|--|-----------------------|---------------------|-----------------------|---------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Chi tiết | | | | |
| - Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình | - | - | 1.542.118.250 | - |
| - Công ty Cổ phần Phân Đạm và hóa chất Hà Bắc | 12.426.020.000 | - | - | - |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng Tư vấn Thiết kế Quốc tế Đông Á | 9.947.541.260 | - | 968.925.600 | - |
| - Hearty Chem Corporation | 3.328.150.116 | - | - | - |
| - Công ty TNHH MTV Kim Dương Thành | - | - | 4.878.720.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Phân bón Toàn Cầu | 3.051.424.750 | - | 3.051.424.750 | - |
| - Công ty TNHH Cơ khí Chín Mách | 1.194.629.500 | - | 1.685.694.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Công nghiệp Thiên Tân | 1.901.994.537 | - | 1.160.256.487 | - |
| - Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Hà Thanh | - | - | 811.478.700 | - |
| - Các khoản trả trước cho người bán khác | 6.174.720.848 | (70.000.000) | 3.399.341.528 | (70.000.000) |
| | 38.024.481.011 | (70.000.000) | 17.497.959.315 | (70.000.000) |
| b) Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 38)</i> | 12.585.580.000 | - | 1.548.536.250 | - |

7 . PHẢI THU KHÁC

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|-----------------------|---------------------|----------------------|---------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Ngắn hạn | | | | |
| Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | 15.292.340.000 | - | - | - |
| Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay | 11.906.849 | - | - | - |
| Phải thu về bảo hiểm xã hội | 148.602.633 | - | 210.497.677 | - |
| Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp | 283.434.253 | - | 183.680.840 | - |
| Tạm ứng | 324.630.017 | - | 481.220.381 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 223.741.000 | - | 128.741.000 | - |
| Phải thu Hearty Chem Corporation tiền chi hộ | 45.293.411 | - | 512.900.909 | - |
| Thuế nhập khẩu đề nghị hoàn tại Chi cục Hải quan Long Thành | 1.169.964.458 | - | 1.169.964.458 | - |
| Phải thu khác | 315.866.611 | - | 240.836.861 | - |
| | 17.815.779.232 | - | 2.927.842.126 | - |
| Dài hạn | | | | |
| Ký cược, ký quỹ | 26.000.000 | (10.000.000) | 26.000.000 | (10.000.000) |
| | 26.000.000 | (10.000.000) | 26.000.000 | (10.000.000) |
| Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan | 15.292.340.000 | - | 56.000.000 | - |
| <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 38)</i> | | | | |

8 . NỢ XẤU

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|--|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi | | | | |
| - Công ty Cổ phần Tập đoàn Ngọc Hùng | 2.954.703.200 | - | 2.954.703.200 | - |
| - Công ty TNHH MTV Thương mại Đầu tư Xây dựng Ngọc Lễ | 3.534.485.331 | - | 3.534.485.331 | - |
| - DNTN Trung Đông | 3.669.353.250 | - | 3.669.353.250 | - |
| - Các khoản khác | 53.045.994.477 | 22.758.920.295 | 31.873.093.370 | 13.409.200.123 |
| | 63.204.536.258 | 22.758.920.295 | 42.031.635.151 | 13.409.200.123 |

9 . HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|-------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Hàng mua đang đi đường | 6.401.428.000 | - | 8.234.804.700 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 220.139.890.384 | - | 232.056.372.567 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 14.495.580 | - | 41.902.684 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 1.971.538.486 | - | 2.179.573.259 | - |
| Thành phẩm | 183.051.139.221 | - | 198.538.884.988 | - |
| Hàng hoá | 180.824.000 | - | 241.222.000 | - |
| Hàng gửi đi bán | 6.537.803.167 | - | 11.012.913.875 | - |
| | 418.297.118.838 | - | 452.305.674.073 | - |

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Mua sắm tài sản cố định | 109.300.000 | - |
| - Quạt hút công nghiệp | 109.300.000 | - |
| Xây dựng cơ bản | 11.055.021.841 | 11.302.029.022 |
| - Dự án nâng cấp dây chuyền NPK 100.000 tấn/năm - Nhà máy Hiệp Phước | 282.727.273 | 282.727.273 |
| - Sửa chữa, nâng cấp cầu cảng - Nhà máy Long Thành | - | 7.680.752.727 |
| - Dự án Cao ốc văn phòng Công ty | 780.443.567 | 780.443.567 |
| - Bồn chứa hóa chất - Nhà máy Long Thành | 241.396.364 | - |
| - Đầu tư bổ sung thiết bị sản xuất axit H ₂ SO ₄ kỹ thuật hàm lượng 32% và 50% - Nhà máy Long Thành (*) | 9.542.354.637 | 2.492.305.455 |
| - Đầu tư sửa chữa nâng cấp dây chuyền sản xuất phân bón lá Yogen - Nhà máy Cửu Long | 197.100.000 | - |
| - Đầu tư máy tráng màng PE và máy in 2 mặt - Nhà máy Bao bi | 11.000.000 | - |
| - Chi phí khác | - | 65.800.000 |
| Sửa chữa lớn tài sản cố định | 1.316.408.280 | 8.087.494.403 |
| - Dây chuyền hơi nước 150.000 tấn/năm - Nhà máy Hiệp Phước | 913.019.680 | - |
| - Hơi nước thùng quay 60.000 tấn/năm - Nhà máy Hiệp Phước | 403.388.600 | 1.254.280.800 |
| - Hệ thống làm nguội dây chuyền NPK 60.000 tấn/năm - Nhà máy Hiệp Phước | - | 77.450.000 |
| - Đầu tư, sửa chữa nhà xưởng sản xuất - Nhà máy Bao bi | - | 1.409.009.091 |
| - Sửa chữa mái tôn kho A & B - Nhà máy Hiệp Phước | - | 5.232.754.512 |
| - Sửa chữa xe cầu Kato - Nhà máy Hiệp Phước | - | 114.000.000 |
| | 12.480.730.121 | 19.389.523.425 |

(*) Thông tin chi tiết về dự án như sau:

- Địa điểm xây dựng: Khu Công nghiệp Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai;
- Mục đích xây dựng: Phục vụ sản xuất axit H₂SO₄ hàm lượng 32% và 50%;
- Tổng mức đầu tư: 13.474.285.621 đồng;
- Thời gian bắt đầu triển khai và dự kiến hoàn thành: Từ tháng 09/2019 đến tháng 12/2020;
- Tình trạng của dự án tại thời điểm 31/12/2020: Dự án đang trong giai đoạn chạy thử, dự kiến hoàn thành đưa vào sử dụng trong năm 2021.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm | 193.175.017.949 | 258.494.917.836 | 33.758.766.827 | 4.143.542.209 | 489.572.244.821 |
| - Mua trong năm | - | 600.000.000 | - | - | 600.000.000 |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 11.923.830.000 | 6.724.630.000 | - | - | 18.648.460.000 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | (10.097.266.361) | (381.681.571) | (71.929.800) | (10.550.877.732) |
| Số dư cuối năm | 205.098.847.949 | 255.722.281.475 | 33.377.085.256 | 4.071.612.409 | 498.269.827.089 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 168.543.073.358 | 208.608.222.024 | 29.109.274.226 | 3.075.946.628 | 409.336.516.236 |
| - Khấu hao trong năm | 5.316.810.792 | 13.523.449.601 | 1.622.151.752 | 459.017.793 | 20.921.429.938 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | (10.097.266.361) | (381.681.571) | (71.929.800) | (10.550.877.732) |
| Số dư cuối năm | 173.859.884.150 | 212.034.405.264 | 30.349.744.407 | 3.463.034.621 | 419.707.068.442 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 24.631.944.591 | 49.886.695.812 | 4.649.492.601 | 1.067.595.581 | 80.235.728.585 |
| Tại ngày cuối năm | 31.238.963.799 | 43.687.876.211 | 3.027.340.849 | 608.577.788 | 78.562.758.647 |

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 359.904.903.948 VND.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Giá trị quyền sử dụng đất (*) | Phần mềm máy tính | Cộng |
|-------------------------------|----------------------------------|----------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm | 113.624.444.707 | 1.078.000.000 | 114.702.444.707 |
| Số dư cuối năm | <u>113.624.444.707</u> | <u>1.078.000.000</u> | <u>114.702.444.707</u> |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | 21.433.404.804 | 377.300.007 | 21.810.704.811 |
| - Khấu hao trong năm | 2.411.484.132 | 215.600.004 | 2.627.084.136 |
| Số dư cuối năm | <u>23.844.888.936</u> | <u>592.900.011</u> | <u>24.437.788.947</u> |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu năm | 92.191.039.903 | 700.699.993 | 92.891.739.896 |
| Tại ngày cuối năm | <u>89.779.555.771</u> | <u>485.099.989</u> | <u>90.264.655.760</u> |

(*) Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất tại địa chỉ 125B Cách mạng Tháng Tám, phường 5, quận 3, TP. Hồ Chí Minh có thời hạn đến hết năm 2061 và quyền sử dụng đất tại Lô B2, Khu B, KCN Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh có thời hạn đến năm 2048.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 5.109.846 | 2.027.681.079 |
| Chi phí chứng nhận hợp quy cho sản phẩm | - | 126.000.000 |
| Chi phí vận chuyển, bốc xếp | 1.335.586.588 | 199.790.652 |
| Chi phí xúc tiến thương mại | 1.852.056.141 | 1.965.611.944 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 1.464.811.655 | 151.153.837 |
| | <u>4.657.564.230</u> | <u>4.470.237.512</u> |
| b) Dài hạn | | |
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 107.336.109 | - |
| Chi phí phân bổ chất xúc tác | 2.315.602.947 | 3.074.228.075 |
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ | 31.402.113.188 | 31.578.703.361 |
| | <u>33.825.052.244</u> | <u>34.652.931.436</u> |

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|-----------------------|------------------------------|------------------------|------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn | | | | |
| - Công ty Cổ phần Dịch vụ Đường sắt Hải Phòng | 11.212.297.230 | 11.212.297.230 | 8.252.860.089 | 8.252.860.089 |
| - Công ty TNHH TMDV XNK Tường Nguyên | 12.281.542.550 | 12.281.542.550 | 749.790.000 | 749.790.000 |
| - Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu An An | 5.936.400.000 | 5.936.400.000 | - | - |
| - Công ty Cổ phần DAP - Vinachem | 24.718.339.975 | 24.718.339.975 | 45.680.506.000 | 45.680.506.000 |
| - Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam | 10.850.643.981 | 10.850.643.981 | 15.273.588.877 | 15.273.588.877 |
| - Các khoản phải trả người bán khác | 31.001.491.997 | 31.001.491.997 | 36.787.757.861 | 36.787.757.861 |
| | 96.000.715.733 | 96.000.715.733 | 106.744.502.827 | 106.744.502.827 |
| b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 38)</i> | 35.987.377.156 | 35.987.377.156 | 60.958.115.877 | 60.958.115.877 |

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| - Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Hữu Thái | 945.061.370 | - |
| - Công ty TNHH Lian Taix | - | 547.583.080 |
| - Công ty TNHH Phúc Tiến - Đức Linh | - | 76.449.920 |
| - Công ty Cổ phần SOP Phú Mỹ | 280.500.000 | - |
| - Người mua trả tiền trước khác | 289.360.773 | 120.554.535 |
| | 1.514.922.143 | 744.587.535 |

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số phải thu cuối năm | Số phải nộp cuối năm |
|-----------------------------|---------------------|----------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế Giá trị gia tăng | - | 490.988.399 | 5.716.238.192 | 6.207.226.591 | - | - |
| Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu | - | - | 2.440.607.593 | 2.440.607.593 | - | - |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 838.304.617 | - | - | 780.805.858 | 1.619.110.475 | - |
| Thuế Thu nhập cá nhân | - | 182.072.030 | 460.609.977 | 639.481.216 | 10.006.603 | 13.207.394 |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất | - | 3.085.615.008 | 241.883.180 | 3.327.498.188 | - | - |
| Thuế bảo vệ môi trường | - | - | 6.000.000 | 6.000.000 | - | - |
| Các loại thuế khác | - | - | 40.697.558 | 40.697.558 | - | - |
| | 838.304.617 | 3.758.675.437 | 8.906.036.500 | 13.442.317.004 | 1.629.117.078 | 13.207.394 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Chi phí lãi vay | 261.467.187 | 2.316.685.224 |
| - Chi phí vận chuyển, bốc xếp | 923.898.917 | 500.899.278 |
| - Chi phí bảo dưỡng cơ sở hạ tầng - Nhà máy Hiệp Phước | 813.712.813 | 813.923.057 |
| - Chi phí khác | 276.000.000 | 43.200.000 |
| | 2.275.078.917 | 3.674.707.559 |

18 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---|---------------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu nhận trước về cho thuê mặt bằng (*) | 162.731.265 | 169.562.378 |
| | <u>162.731.265</u> | <u>169.562.378</u> |

(*) Doanh thu nhận trước là tiền cho Công ty TNHH Hóa chất LG Vina thuê đất theo Hợp đồng thuê đất số 07/DHTD ngày 25/09/2005 với thời gian thuê là 40 năm.

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Kinh phí công đoàn | 538.180.108 | 528.267.286 |
| - Bảo hiểm y tế | 137.830.882 | 158.111.726 |
| - Phải trả Tập đoàn về cổ phần hoá | 3.623.472.867 | 3.623.472.867 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 2.108.955.200 | 1.439.745.200 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 499.174.000 | 855.805.200 |
| - Phải trả thuế TNCN nộp thừa của cán bộ công nhân viên | 136.945.317 | 499.584.703 |
| - Phải trả về tiền giữ hộ khu cư xá Nhà máy Long Thành | 1.592.934.662 | 1.547.335.875 |
| - Phải trả tiền giữ lại nhà thầu để bảo hành công trình | 79.916.424 | 68.342.074 |
| - Phải trả tiền mượn nguyên liệu | 520.000.000 | - |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 526.222.537 | 375.649.737 |
| | <u>9.763.631.997</u> | <u>9.096.314.668</u> |
| b) Dài hạn | | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 169.119.510 | 169.119.510 |
| | <u>169.119.510</u> | <u>169.119.510</u> |

20 . CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

| | 01/01/2020 | | Trong năm | | 31/12/2020 | |
|---|------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Vay ngắn hạn VND | 397.406.058.012 | 397.406.058.012 | 1.007.120.051.633 | 1.071.293.723.482 | 333.232.386.163 | 333.232.386.163 |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh ⁽¹⁾ | 193.623.534.494 | 193.623.534.494 | 499.841.527.689 | 588.634.541.096 | 104.830.521.087 | 104.830.521.087 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh ⁽²⁾ | 53.305.535.105 | 53.305.535.105 | 226.242.546.984 | 148.220.364.223 | 131.327.717.866 | 131.327.717.866 |
| - Ngân Hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Bến Nghé ⁽³⁾ | - | - | 151.662.160.953 | 54.588.013.743 | 97.074.147.210 | 97.074.147.210 |
| - Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam | 117.582.459.713 | 117.582.459.713 | - | 117.582.459.713 | - | - |
| - Ngân hàng TNHH Một thành viên CTBC (Việt Nam) - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh | 32.894.528.700 | 32.894.528.700 | 129.373.816.007 | 162.268.344.707 | - | - |
| Vay ngắn hạn USD | - | - | 109.900.352.246 | 63.027.086.666 | 46.873.265.580 | 46.873.265.580 |
| - Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam- USD ⁽⁴⁾ | - | - | 91.106.352.164 | 44.233.086.584 | 46.873.265.580 | 46.873.265.580 |
| - Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam- USD | - | - | 18.794.000.082 | 18.794.000.082 | - | - |
| | 397.406.058.012 | 397.406.058.012 | 1.117.020.403.879 | 1.134.320.810.148 | 380.105.651.743 | 380.105.651.743 |

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 20.2990091/2020-HĐCVHM/NHCT900-PHANBONMIENNAM ngày 23/11/2020, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 400.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương;
 - + Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 01 năm;
 - + Lãi suất cho vay: Quy định theo từng khế ước nhận nợ và theo thông báo lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ; Lãi suất trong năm 2020 là 5,5%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 104.830.521.087 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 0095/1928/N-CTD ngày 25/10/2019, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 300.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương;
 - + Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 01 năm;
 - + Lãi suất cho vay: Quy định theo từng khế ước nhận nợ và theo thông báo lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ; Lãi suất trong năm 2020 là 4,4% - 4,9%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 131.327.717.866 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo.
- (3) Hợp đồng tín dụng số 50/2019/7609940/HĐTD ngày 31/12/2019, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương;
 - + Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 01 năm;
 - + Lãi suất cho vay: Quy định theo từng khế ước nhận nợ và theo thông báo lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ; Lãi suất trong năm 2020 là 5,5%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 97.074.147.210 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo.
- (4) Hợp đồng tín dụng số SHBVN/BC/HĐTD/PBMN/201705 ký ngày 13/07/2017 và Phụ lục hợp đồng ký ngày 18/02/2020 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 2.400.000 USD;
 - + Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng từ thời điểm nhận nợ;
 - + Lãi suất cho vay: Quy định theo từng khế ước nhận nợ; Lãi suất trong năm 2020 là 2,8%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 2.023.452 USD tương đương 46.873.265.580 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo.

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|--|---------------------------|-----------------------|-------------------------------|--------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm trước | 478.973.330.000 | 49.937.960.029 | 7.390.923.137 | 43.720.886.693 | 580.023.099.859 |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | 1.539.578.443 | 1.539.578.443 |
| Trích Quỹ đầu tư phát triển | - | 9.977.569.500 | - | (9.977.569.500) | - |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | (5.321.370.400) | (5.321.370.400) |
| Trích Quỹ khen thưởng Ban điều hành | - | - | - | (136.000.000) | (136.000.000) |
| Thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát | - | - | - | (216.000.000) | (216.000.000) |
| Chi cổ tức năm 2018 | - | - | - | (19.158.933.200) | (19.158.933.200) |
| Số dư cuối năm trước | 478.973.330.000 | 59.915.529.529 | 7.390.923.137 | 10.450.592.036 | 556.730.374.702 |
| Số dư đầu năm nay | 478.973.330.000 | 59.915.529.529 | 7.390.923.137 | 10.450.592.036 | 556.730.374.702 |
| Lãi trong năm nay | - | - | - | 3.025.746.695 | 3.025.746.695 |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) | - | - | - | (123.166.275) | (123.166.275) |
| Thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát (*) | - | - | - | (216.000.000) | (216.000.000) |
| Số dư cuối năm nay | 478.973.330.000 | 59.915.529.529 | 7.390.923.137 | 13.137.172.456 | 559.416.955.122 |

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 16/NQ-HDQT ngày 26/06/2020, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

| | Tỷ lệ | Số tiền |
|--|-------|---------------|
| | % | VND |
| Kết quả kinh doanh sau thuế | | 1.539.578.443 |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 8,00 | 123.166.275 |
| Chi trả thù lao Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát | 14,03 | 216.000.000 |
| Lợi nhuận chưa phân phối | 77,97 | 1.200.412.168 |

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Tỷ lệ (%) | Cuối năm VND | Tỷ lệ (%) | Đầu năm VND |
|------------------------------|------------|------------------------|------------|------------------------|
| - Tập đoàn Hóa chất Việt Nam | 65,05 | 311.588.130.000 | 65,05 | 311.588.130.000 |
| - Các cổ đông khác | 34,95 | 167.385.200.000 | 34,95 | 167.385.200.000 |
| | 100 | 478.973.330.000 | 100 | 478.973.330.000 |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2020 VND | Năm 2019 VND |
|--|-----------------|------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - <i>Vốn góp đầu năm</i> | 478.973.330.000 | 478.973.330.000 |
| - <i>Vốn góp cuối năm</i> | 478.973.330.000 | 478.973.330.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận | | |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i> | 855.805.200 | 15.874.896.600 |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm</i> | | |
| + <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i> | - | 19.158.933.200 |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i> | | |
| + <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i> | (356.631.200) | (34.178.024.600) |
| + <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i> | - | - |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm</i> | 499.174.000 | 855.805.200 |

d) Cổ phiếu

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 47.897.333 | 47.897.333 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | | |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 47.897.333 | 47.897.333 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | | |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 47.897.333 | 47.897.333 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần | | |

e) Các quỹ công ty

| | 31/12/2020 VND | 01/01/2020 VND |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 59.915.529.529 | 59.915.529.529 |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 7.390.923.137 | 7.390.923.137 |
| | 67.306.452.666 | 67.306.452.666 |

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký các hợp đồng thuê đất sau:

- Hợp đồng thuê đất theo trích đo bản đồ địa chính khu đất số 3710/TĐBĐ tại xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai để sử dụng với mục đích làm nhà xưởng sản xuất từ năm 2007 đến năm 2043. Diện tích khu đất thuê là 95.606 m², tiền thuê đất trả hàng năm (đơn giá thuê đất từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2020 là 2.530 đồng/m²/năm).

- Hợp đồng thuê đất tại lô B2 nằm trong khu công nghiệp Hiệp Phước tại Đường số 1, Khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm nhà xưởng sản xuất từ năm 2002 đến năm 2048. Diện tích khu đất thuê là 70.081,2 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất một lần theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Hợp đồng thuê đất theo tờ trích lục bản đồ địa chính số 214/2017 tại xã Tân Hòa, TP. Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long để sử dụng với mục đích làm nhà xưởng sản xuất từ năm 2018 đến năm 2046. Diện tích khu đất thuê là 36.395,2 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|-----------------------|------------|------------|
| - Đồng đô la Mỹ (USD) | 601,62 | 10.640,89 |
| - Đồng Euro (EUR) | 201,37 | 201,37 |

c) Nợ khó đòi đã xử lý

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Bà Nguyễn Thị Hằng | 130.233.800 | 130.233.800 |
| - Công ty TNHH Sơn Nguyên | 56.334.000 | 56.334.000 |
| - Cơ sở kinh doanh Phân bón Phạm Văn Ngo | 1.026.767.935 | 1.026.767.935 |
| - Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại và Dịch vụ Việt Đức | 262.296.130 | 262.296.130 |
| - Ông Phan Ngọc Hùng | 148.614.310 | 148.614.310 |
| - Công ty Cổ phần Công nông nghiệp Việt Mỹ | 1.625.632.560 | 1.625.632.560 |
| - Bà Lê Thị Kim Mây | 958.333.307 | 958.333.307 |
| | 4.208.212.042 | 4.208.212.042 |

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu thành phẩm | 1.432.243.941.364 | 1.639.403.695.027 |
| | 1.432.243.941.364 | 1.639.403.695.027 |
| Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38.) | 37.944.412.664 | 5.008.744.977 |

24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chiết khấu thương mại | 6.987.001.302 | 3.781.915.255 |
| Hàng bán bị trả lại | 36.517.891.017 | 7.837.508.967 |
| Giảm giá hàng bán | 274.634.500 | 712.544.000 |
| | 43.779.526.819 | 12.331.968.222 |

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|--|------------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | 3.025.746.695 | 2.053.218.341 |
| - Văn phòng Công ty | (6.918.588.871) | (9.998.531.833) |
| - Nhà máy phân bón Hiệp Phước | (16.668.508.035) | (6.967.467.823) |
| - Nhà máy phân bón Cửu Long | (3.116.404.583) | 8.437.683.533 |
| - Nhà máy Super Phốt phát Long Thành | 29.004.023.034 | 9.782.363.597 |
| - Nhà máy sản xuất Bao bì | 725.225.150 | 799.170.867 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 11.380.248.572 | 197.000.000 |
| - Chi phí không hợp lệ | 248.876.061 | 197.000.000 |
| - Chi phí lãi vay theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP | 10.236.786.325 | - |
| - Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối năm | 894.586.186 | - |
| Các khoản điều chỉnh giảm | (15.292.340.000) | (2.568.199.491) |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | (15.292.340.000) | - |
| - Chênh lệch tạm thời (chiết khấu) | - | (2.568.199.491) |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | (886.344.732) | (317.981.150) |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%) | - | - |
| Thuế TNDN phải nộp đầu năm | (838.304.617) | 590.995.117 |
| Thuế TNDN đã nộp trong năm | (780.805.858) | (1.429.299.734) |
| Thuế TNDN phải nộp cuối năm | (1.619.110.475) | (838.304.617) |

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|---|---------------|---------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 3.025.746.695 | 1.539.578.443 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 3.025.746.695 | 1.539.578.443 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm | 47.897.333 | 47.897.333 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 63 | 32 |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1.120.788.733.280 | 1.375.124.644.150 |
| Chi phí nhân công | 62.555.350.104 | 70.723.637.485 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 23.548.514.074 | 24.951.716.142 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 116.836.377.596 | 134.033.365.618 |
| Chi phí khác bằng tiền | 37.819.671.568 | 25.591.177.498 |
| | <u>1.361.548.646.622</u> | <u>1.630.424.540.893</u> |

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

| | Giá trị sổ kế toán | | | |
|------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|--------------------------------|
| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 56.262.877.163 | - | 73.875.146.647 | - |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 297.049.845.073 | (40.375.615.963) | 306.516.441.350 | (28.552.435.028) |
| Các khoản cho vay | 30.000.000.000 | - | - | - |
| | <u>383.312.722.236</u> | <u>(40.375.615.963)</u> | <u>380.391.587.997</u> | <u>(28.552.435.028)</u> |

| | Giá trị sổ kế toán | |
|-----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
| | VND | VND |
| Nợ phải trả tài chính | | |
| Vay và nợ | 380.105.651.743 | 397.406.058.012 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 105.933.467.240 | 116.009.937.005 |
| Chi phí phải trả | 2.275.078.917 | 3.674.707.559 |
| | <u>488.314.197.900</u> | <u>517.090.702.576</u> |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
|------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|------------------------|
| Tại ngày 31/12/2020 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 56.262.877.163 | - | - | 56.262.877.163 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 256.658.229.110 | 16.000.000 | - | 256.674.229.110 |
| Các khoản cho vay | 30.000.000.000 | - | - | 30.000.000.000 |
| | <u>342.921.106.272</u> | <u>16.000.000</u> | <u>-</u> | <u>342.937.106.272</u> |
| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
| Tại ngày 01/01/2020 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 73.875.146.647 | - | - | 73.875.146.647 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 277.948.006.322 | 16.000.000 | - | 277.964.006.322 |
| | <u>351.823.152.969</u> | <u>16.000.000</u> | <u>-</u> | <u>351.839.152.969</u> |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
|--------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|------------------------|
| Tại ngày 31/12/2020 | | | | |
| Vay và nợ | 380.105.651.743 | - | - | 380.105.651.743 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 105.764.347.730 | 169.119.510 | - | 105.933.467.240 |
| Chi phí phải trả | 2.275.078.917 | - | - | 2.275.078.917 |
| | 488.145.078.390 | 169.119.510 | - | 488.314.197.900 |
| Tại ngày 01/01/2020 | | | | |
| Vay và nợ | 397.406.058.012 | - | - | 397.406.058.012 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 115.840.817.495 | 169.119.510 | - | 116.009.937.005 |
| Chi phí phải trả | 3.674.707.559 | - | - | 3.674.707.559 |
| | 516.921.583.066 | 169.119.510 | - | 517.090.702.576 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

| | Năm 2020 VND | Năm 2019 VND |
|---|-------------------|-------------------|
| a) Số tiền đi vay thực thu trong năm | | |
| Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường | 1.117.020.403.879 | 1.251.238.269.118 |
| b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm | | |
| Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường | 1.134.320.810.148 | 1.419.402.997.325 |

37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|--|------------------------------|
| - Tập đoàn Hóa chất Việt Nam | Công ty mẹ |
| - Công ty TNHH Hóa chất LG Vina | Công ty liên kết |
| - Trung tâm Thông tin Khoa học Kỹ thuật Hóa chất | Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ |
| - Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ | Cùng Công ty mẹ |
| - Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam | Cùng Công ty mẹ |
| - Công ty Cổ phần DAP - Vinachem | Cùng Công ty mẹ |
| - Công ty Cổ phần DAP Số 2 - Vinachem | Cùng Công ty mẹ |
| - Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam | Cùng Công ty mẹ |
| - Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình | Cùng Công ty mẹ |

| Bên liên quan (tiếp theo) | Mối quan hệ |
|--|--------------------|
| - Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Biên Hòa - Chi nhánh Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn | Cùng Công ty mẹ |
| - Chi nhánh Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn - Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Que hàn Bình Dương | Cùng Công ty mẹ |
| - Chi nhánh Công ty Cổ phần Bột giặt NET tại TP. Hồ Chí Minh | Cùng Công ty mẹ |
| - Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển | Cùng Công ty mẹ |
| - Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình | Cùng Công ty mẹ |

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

| | <u>Năm 2020</u> | <u>Năm 2019</u> |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 37.944.412.664 | 5.008.744.977 |
| - Công ty TNHH Hóa Chất LG Vina | - | 3.863.738.977 |
| - Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ | 15.780.732.000 | 74.750.000 |
| - Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem | 22.163.680.664 | - |
| - Công ty Cổ phần Hóa chất cơ bản Miền Nam | - | 1.070.256.000 |
| Nhận cổ tức được chia | 15.292.340.000 | - |
| - Công ty TNHH Hóa chất LG Vina | 15.292.340.000 | - |
| Chiết khấu thanh toán | - | 401.807.000 |
| - Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình | - | 401.807.000 |
| Thu nhập từ cung cấp điện, nước, chỗ neo tàu | 3.162.648.922 | 1.249.701.110 |
| - Công ty TNHH Hóa Chất LG Vina | 3.162.648.922 | 1.249.701.110 |
| Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ | 179.831.305.712 | 239.482.052.270 |
| - Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam | 48.171.297.692 | 59.422.962.637 |
| - Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình | 53.382.125.000 | 91.162.595.000 |
| - Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc | 6.030.398.000 | - |
| - Công ty Cổ phần DAP - Vinachem | 35.098.234.975 | 84.931.535.000 |
| - Chi nhánh Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn - Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Que hàn Bình Dương | 22.440.000 | 23.310.000 |
| - Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội | 3.010.909 | - |
| - Chi nhánh Công ty Cổ phần Bột giặt NET tại TP. Hồ Chí Minh | 14.123.636 | 29.977.633 |
| - Công ty Cổ phần Pin ắc quy Miền Nam - Xí nghiệp Ắc quy Đồng Nai | 4.736.000 | - |
| - Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Biên Hòa - Chi nhánh Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn | 46.317.000 | 52.672.000 |
| - Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem | 37.058.622.500 | 3.807.000.000 |
| - Trung tâm thông tin khoa học kỹ thuật | - | 52.000.000 |
| Giảm giá hàng mua | 1.124.204.500 | - |
| - Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem | 966.017.000 | - |
| - Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình | 158.187.500 | - |
| Chia cổ tức | - | 12.463.525.200 |
| - Tập đoàn Hóa chất Việt Nam | - | 12.463.525.200 |

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

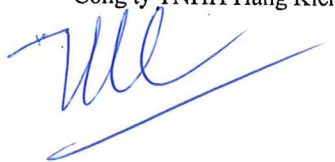
| | 31/12/2020 VND | 01/01/2020 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 7.346.564.189 | 1.332.988.060 |
| - Công ty TNHH Hóa chất LG Vina | 734.400.167 | 1.332.988.060 |
| - Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ | 5.816.231.592 | - |
| - Công ty Cổ phần DAP Số 2 - VINACHEM | 795.932.430 | - |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 12.585.580.000 | 1.548.536.250 |
| - Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc | 12.426.020.000 | 6.418.000 |
| - Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình | 159.560.000 | 1.542.118.250 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 15.292.340.000 | 56.000.000 |
| - Chi nhánh Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn - Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Que hàn Bình Dương | - | 50.000.000 |
| - Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Biên Hòa - Chi nhánh Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn | - | 6.000.000 |
| - Công ty TNHH Hóa chất LG Vina | 15.292.340.000 | - |
| Phải trả cho người bán ngắn hạn | 35.987.377.156 | 60.958.115.877 |
| - Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam | 10.850.643.981 | 15.273.588.877 |
| - Chi nhánh Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn - Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Que hàn Bình Dương | 2.904.000 | 2.079.000 |
| - Chi nhánh Công ty Cổ phần Bột giặt NET tại TP. Hồ Chí Minh | - | 1.942.000 |
| - Công ty Cổ phần DAP - Vinachem | 24.718.339.975 | 45.680.506.000 |
| - Công ty Cổ phần DAP Số 2 - Vinachem | 415.489.200 | - |

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

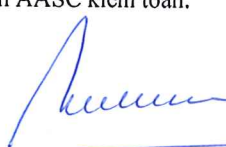
| | Năm 2020 VND | Năm 2019 VND |
|---|-----------------|-----------------|
| Thu nhập của Tổng Giám đốc | 500.407.905 | 620.017.027 |
| - Ông Đặng Tấn Thành | 500.407.905 | 482.659.116 |
| - Ông Phùng Quang Hiệp | - | 137.357.911 |
| Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị | 907.175.120 | 1.393.241.494 |
| - Ông Nguyễn Văn Quý | 84.000.000 | 142.222.342 |
| - Ông Trần Phi Hùng | 69.000.000 | 112.666.666 |
| - Ông Trần Hữu Cường | 448.532.946 | 501.573.422 |
| - Ông Lê Việt Hưng | 305.642.174 | 346.864.392 |
| - Ông Nguyễn Khả Yên | - | 289.914.672 |

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Nguyễn Thị Hương
Người lập



Đỗ Văn Tuấn
Kế toán trưởng





Đặng Tấn Thành
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 03 năm 2021

HÃNG KIỂM TOÁN AASC

AASC TẠI HÀ NỘI - TRỤ SỞ CHÍNH

T: (84.24) 3824 1990 | **F:** (84.24) 3825 3973

E: aasc@aasc.com.vn

A: Số 1 Lê Phụng Hiểu, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

AASC TẠI TP. HỒ CHÍ MINH

T: (84.28) 3945 0505 - (84.28) 3945 0606 | **F:** (84.28) 3945 1106

E: aaschcm@aasc.com.vn

A: Tầng 3, Tòa nhà Galaxy 9, số 9 Nguyễn Khoái, Phường 1, Quận 4, Tp Hồ Chí Minh, Việt Nam

AASC TẠI QUẢNG NINH

T: (84.2033) 627 571 | **F:** (84.2033) 627 572

E: aascqn@aasc.com.vn

A: Số 8 Chu Văn An, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam